TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8-HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 11/2026/QĐST-DS	*Hưng Yên, ngày 03 tháng 3 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 03 tháng 02 năm 2026 về việc các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 202/2025/TLST- DS ngày 28 tháng 10 năm 2025,

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành đối với đương sự có mặt là nguyên đơn và bị đơn- chị Tống Thị N; đối với đương sự vắng mặt là bị đơn- anh Bùi Quang S (ngày 23/02/2026 anh S nhận được biên bản hòa giải thành và có đơn yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành), không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Đ (P)

Địa chỉ: số B N, phường C, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Đình L - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo ủy quyền: ông Mai Xuân T - Giám đốc Khối quản lý và tái cấu trúc tài sản.

Người được ủy quyền lại: bà Hồ Việt H - Phó Giám đốc Khối quản lý và tái cấu trúc tài sản

Người được ủy quyền tham gia tố tụng:

+ Bà Hồ Hương L1- Giám đốc khách hàng cá nhân, Phòng quản lý khách hàng cá nhân Miền B- Khối quản lý và tái cấu trúc tài sản P.

+ Bà Đặng Phương T1 - Chuyên gia tố tụng, Phòng quản lý khách hàng cá nhân Miền B- Khối quản lý và tái cấu trúc tài sản P.

+ Ông Nguyễn Xuân N1- Chuyên viên QLKH, Phòng quản lý khách hàng cá nhân Miền B- Khối quản lý và tái cấu trúc tài sản P.

2. Bị đơn: anh Bùi Quang S, sinh năm 1986 và chị Tống Thị N, sinh năm 1988; đều ở địa chỉ: thôn P, xã H, tỉnh Hưng Yên

II. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Về số tiền nợ: anh Bùi Quang S và chị Tống Thị N còn nợ Ngân hàng TMCP Đ tổng số tiền tính đến ngày 03/02/2026 là **212.214.194 đồng** (Hai trăm mười hai triệu hai trăm mười bốn nghìn một trăm chín mươi tư đồng); trong đó: nợ gốc là 160.639.108 đồng; nợ lãi trong hạn là 28.259.724 đồng, lãi quá hạn là 23.315.362 đồng và toàn bộ lãi phát sinh kể từ ngày 04/02/2026 đến ngày thực trả theo đúng mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số 202/2021/HĐTD/PVB-CNTB ngày 29/12/2021 giữa P và anh S, chị N.

2. Về nghĩa vụ và phương thức trả nợ:

+ Về nghĩa vụ trả nợ: anh Bùi Quang S và chị Tống Thị N có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Đ tổng số tiền tính đến ngày 03/02/2026 là **212.214.194 đồng** (Hai trăm mười hai triệu hai trăm mười bốn nghìn một trăm chín mươi tư đồng) và toàn bộ lãi phát sinh kể từ ngày 04/02/2026 đến ngày anh S, chị N tất toán toàn bộ khoản nợ theo đúng mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay.

+ Về phương thức thanh toán: từ ngày 04/02/2026 cho đến ngày 25/5/2026, anh Bùi Quang S và chị Tống Thị N phải trả số tiền **212.214.194 đồng** (Hai trăm mười hai triệu hai trăm mười bốn nghìn một trăm chín mươi tư đồng) cho Ngân hàng TMCP Đ. Hạn trả nợ cuối cùng là ngày 25/5/2026.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày hòa giải là ngày 04/02/2026, anh Bùi Quang S và chị Tống Thị N phải trả cho P các khoản nợ lãi, phí phát sinh với mức lãi suất thỏa thuận theo Hợp đồng cho vay số 202/2021/HĐTD/PVB-CNTB ngày 29/12/2021 giữa P và anh S, chị N cho đến khi tất toán các khoản vay.

Trường hợp anh Bùi Quang S và chị Tống Thị N không thanh toán được toàn bộ nghĩa vụ trả nợ thì P có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp là: 01 xe ô tô tải, nhãn hiệu FOTON, màu đỏ mang BKS 17H-009.58; Số khung: RNHA70FFAMT050029; Số máy: 4J28TCM012362; Đăng ký xe ô tô số 17008677 do Phòng cảnh sát giao công an tỉnh T cấp ngày 27/12/2021 cho chị Tống Thị N, theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 202/2021/HĐBĐ/PVB-CNTB ngày 29/12/2021 giữa anh S, chị N và P.

Số tiền thu được từ việc phát mại tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán toàn bộ nghĩa vụ của anh Bùi Quang S và chị Tống Thị N tại P thì P có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại các tài sản khác và nguồn thu nhập hợp pháp của anh Bùi Quang S và chị Tống Thị N để thu hồi nghĩa vụ còn lại của anh S, chị N tại P.

3. Về án phí:

- Anh Bùi Quang S và chị Tống Thị N tự nguyện nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là **5.305.000 đồng** (Năm triệu ba trăm linh năm nghìn đồng)

- Trả lại Ngân hàng TMCP Đ số tiền đã nộp tạm ứng án phí là **4.890.000 đồng** (Bốn triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002680 ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

III. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

IV. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng yên;
- VKSND khu vực 8, tỉnh Hưng Yên;
- Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên;
- Phòng THADS khu vực 8, Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thế Hùng